

Số: 158_1/TTr-KT&ĐBCLGD

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO

KẾT QUẢ KHẢO SÁT CỰU SINH VIÊN SAU TỐT NGHIỆP NĂM 2026

(Về tình hình việc làm, mức độ phù hợp nghề nghiệp và chất lượng chương trình đào tạo)

I. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP

Học viện thực hiện khảo sát cựu sinh viên nhằm thu thập thông tin về tình hình việc làm sau tốt nghiệp, thời gian tìm được việc, mức độ phù hợp giữa công việc và ngành đào tạo, khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học, mức độ hài lòng với chương trình đào tạo và điều kiện học tập. Kết quả khảo sát giúp Học viện xem xét mức độ đáp ứng của hoạt động đào tạo đối với yêu cầu nghề nghiệp, tiếp nhận ý kiến của người học sau khi tham gia thị trường lao động và xác định nội dung cần điều chỉnh trong quá trình rà soát, cải tiến chương trình đào tạo.

Tập dữ liệu có 969 lượt trả lời. Trong đó, 901 người học trình độ đại học, 67 người học trình độ thạc sĩ và 01 người học trình độ tiến sĩ. Có 937 người học theo hình thức chính quy, 31 người học theo hình thức vừa làm vừa học và 01 người học từ xa. Về ngành học, số lượng phản hồi tập trung ở Quản trị kinh doanh (169), Marketing (164), Kế toán (124), Truyền thông đa phương tiện (114), nhóm Công nghệ thông tin/Hệ thống thông tin/Khoa học máy tính (102), Thương mại điện tử (98) và Công nghệ tài chính (Fintech) (65); các ngành còn lại có số phản hồi thấp hơn.

Dữ liệu ghi nhận 891 người cho biết thời gian kể từ khi tốt nghiệp dưới 1 năm, 50 người từ 1 đến 3 năm và 28 người trên 3 năm. Vì vậy, mặc dù khảo sát hướng đến nhóm sinh viên sau tốt nghiệp, dữ liệu hiện có không chỉ bao gồm người tốt nghiệp khoảng 3 tháng. Báo cáo sử dụng toàn bộ 969 lượt trả lời theo đúng thông tin trong tập, đồng thời lưu ý hạn chế về sự khác biệt thời gian sau tốt nghiệp khi diễn giải kết quả. Khi Học viện cần công bố riêng chỉ số việc làm sau 3 tháng, cần lọc đúng nhóm có thời gian sau tốt nghiệp tương ứng và xác định thống nhất thời điểm tính.

Báo cáo tổng hợp các câu trả lời về việc làm, thu nhập và mức độ phù hợp nghề nghiệp theo tần suất, tỷ lệ phần trăm trên tổng số 969 lượt trả lời, trừ trường hợp có nêu rõ mẫu số khác. Các câu hỏi đánh giá theo thang điểm 1–5 được tổng hợp bằng điểm trung bình; điểm cao hơn thể hiện đánh giá tích cực hơn. Báo cáo không sử dụng thông tin định danh cá nhân trong phần phân tích. Một số câu hỏi về tình trạng việc làm, mức độ phù hợp công việc và thời gian tìm việc có phương án trả lời chưa hoàn toàn tương

ứng nhau; vì vậy, Học viện cần xem đây là các chỉ báo riêng, không cộng gộp hoặc thay thế lẫn nhau.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Tình hình việc làm và thời gian tìm được việc

Trong 969 người trả lời, 838 người cho biết đã có việc làm, chiếm 86,5%; 113 người chưa có việc làm, chiếm 11,7%; và 18 người đang học tiếp, chiếm 1,9%. Kết quả cho thấy phần lớn người tham gia khảo sát đã tham gia thị trường lao động. Tuy nhiên, tỷ lệ này phản ánh tình trạng việc làm tại thời điểm trả lời của toàn bộ mẫu khảo sát, trong đó có người đã tốt nghiệp từ 1 đến trên 3 năm; do đó, Học viện không nên sử dụng trực tiếp tỷ lệ 86,5% như tỷ lệ có việc làm sau đúng 3 tháng nếu chưa lọc và xác định lại nhóm đối tượng.

Tình trạng việc làm tại thời điểm khảo sát	Số người	Tỷ lệ
Đã có việc làm	838	86,5%
Chưa có việc làm	113	11,7%
Đang học tiếp	18	1,9%

Về thời gian tìm được việc làm sau tốt nghiệp, 740 người chọn dưới 3 tháng, chiếm 76,4%; 169 người chọn từ 3 đến 6 tháng, chiếm 17,4%; 35 người chọn từ 6 đến 12 tháng, chiếm 3,6%; và 25 người chọn trên 12 tháng, chiếm 2,6%. Như vậy, 909 người, tương đương 93,8% tổng số phản hồi, cho biết đã tìm được việc trong vòng 6 tháng sau tốt nghiệp. Đây là dấu hiệu tích cực về khả năng chuyển tiếp từ học tập sang việc làm trong nhóm người trả lời. Dù vậy, câu hỏi này ghi nhận thời gian tìm việc theo tự khai báo và không nhất thiết xác nhận người trả lời vẫn đang làm việc tại thời điểm khảo sát hoặc làm việc đúng ngành đào tạo.

Học viện cần theo dõi riêng thời gian tìm việc và tình trạng việc làm hiện tại. Khi báo cáo chỉ số đầu ra, các đơn vị nên xác định rõ mẫu số là toàn bộ người tốt nghiệp, số người phản hồi hay số người có việc làm; đồng thời nêu rõ thời điểm khảo sát và cách xử lý người đang học tiếp, người chưa tìm việc hoặc người không phản hồi. Cách tính nhất quán sẽ giúp Học viện so sánh kết quả giữa các khóa và sử dụng số liệu đáng tin cậy hơn trong rà soát chương trình đào tạo.

2. Mức độ phù hợp giữa việc làm và ngành đào tạo

Ở câu hỏi về mức độ phù hợp giữa công việc và ngành đào tạo, 726 người chọn phương án có việc làm đúng ngành, chiếm 74,9% tổng số phản hồi; 178 người cho biết đang làm công việc không liên quan đến ngành đào tạo, chiếm 18,4%; 53 người chọn chưa có việc làm và 12 người chọn đang học tiếp. Kết quả cho thấy phần lớn người trả lời xác nhận công việc hiện tại phù hợp trực tiếp với ngành đã học. Tuy nhiên, số người chọn phương án “chưa có việc làm” tại câu hỏi này thấp hơn số người khai báo chưa có việc làm ở câu hỏi về tình hình việc làm hiện nay. Chênh lệch này cho thấy hai câu hỏi có thể

được hiểu hoặc trả lời theo cách khác nhau; Học viện cần rà soát cách thiết kế phương án và hướng dẫn trả lời ở lần khảo sát sau.

Về mức độ hữu ích của kiến thức và kỹ năng được đào tạo, 450 người đánh giá là có ích (46,4%) và 160 người đánh giá rất hữu ích (16,5%). Có 297 người chọn mức bình thường (30,7%), 42 người cho rằng ít hữu ích (4,3%) và 20 người cho rằng không hữu ích (2,1%). Tổng cộng, 63,0% người trả lời đánh giá kiến thức và kỹ năng đã học có ích hoặc rất hữu ích đối với công việc hiện nay. Tỷ lệ 30,7% chọn mức bình thường cho thấy Học viện cần tìm hiểu sâu hơn những năng lực mà người học chưa thường xuyên vận dụng hoặc chưa thấy rõ giá trị trong công việc.

Kết quả này nên được đối chiếu với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và yêu cầu thực tế từ đơn vị sử dụng lao động. Các khoa cần xem xét những học phần chuyên môn, hoạt động thực hành, thực tập và đồ án/khóa luận có giúp người học giải quyết nhiệm vụ nghề nghiệp hay không. Việc điều chỉnh chương trình cần dựa trên bằng chứng từ khảo sát cựu sinh viên, ý kiến nhà tuyển dụng, kết quả đánh giá chuẩn đầu ra và sự thay đổi của lĩnh vực nghề nghiệp; không nên chỉ căn cứ vào một chỉ số tổng hợp.

3. Thời gian tìm việc, nguồn tuyển dụng và loại hình cơ quan

Về nguồn hỗ trợ tìm việc, 494 người chọn phương án “khác” (51,0%), 262 người cho biết tìm việc thông qua bạn bè hoặc người quen (27,0%), 81 người thông qua doanh nghiệp nơi thực tập (8,4%), 74 người thông qua trung tâm việc làm (7,6%), 43 người tự tạo việc làm hoặc khởi nghiệp (4,4%) và 15 người cho biết nhà trường giới thiệu (1,5%). Tỷ lệ lựa chọn phương án “khác” còn cao, nên dữ liệu hiện tại chưa cho phép xác định đầy đủ các kênh tìm việc phổ biến. Đồng thời, tỷ lệ người chọn nhà trường giới thiệu ở mức thấp cho thấy Học viện cần xem xét mức độ tiếp cận và hiệu quả của hoạt động kết nối việc làm, giới thiệu cơ hội nghề nghiệp và phối hợp với doanh nghiệp.

Theo loại hình cơ quan, 633 người làm việc tại doanh nghiệp trong nước (65,3%); 194 người chọn nhóm tổ chức khác (20,0%); 59 người làm tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (6,1%); 43 người làm tại doanh nghiệp liên doanh (4,4%); và 40 người làm tại cơ quan nhà nước (4,1%). Phân bố này cho thấy doanh nghiệp trong nước là khu vực tiếp nhận phần lớn người trả lời đang làm việc. Tuy nhiên, nhóm “tổ chức khác” có nội hàm rộng; Học viện cần phân loại rõ hơn loại hình đơn vị công tác trong phiếu khảo sát tiếp theo để tăng khả năng phân tích theo lĩnh vực và môi trường nghề nghiệp.

Về địa điểm làm việc, câu trả lời tập trung tại Hà Nội, nhưng dữ liệu có nhiều cách viết khác nhau như “Hà Nội”, “Hà nội”, “TP Hà Nội”, “HN” và các cách ghi tương tự. Học viện cần chuẩn hóa danh mục tỉnh, thành phố và hướng dẫn người trả lời chọn từ danh sách thống nhất. Việc chuẩn hóa sẽ giúp phân tích chính xác hơn khả năng thu hút và phân bố việc làm của người tốt nghiệp theo vùng địa lý.

4. Thu nhập của người trả lời

Mức thu nhập trung bình tháng được khai báo tập trung ở nhóm từ 6 đến 10 triệu đồng với 475 người (49,0%). Có 226 người cho biết thu nhập dưới 6 triệu đồng (23,3%); 169 người thuộc nhóm từ 10 đến 15 triệu đồng (17,4%); 49 người thuộc nhóm từ 15 đến 20 triệu đồng (5,1%); và 50 người có thu nhập trên 20 triệu đồng (5,2%). Như vậy, nhóm thu nhập từ 6 đến 10 triệu đồng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong mẫu khảo sát.

Mức thu nhập trung bình tháng	Số người	Tỷ lệ
Dưới 6 triệu đồng	226	23,3%
Từ 6 đến 10 triệu đồng	475	49,0%
Từ 10 đến 15 triệu đồng	169	17,4%
Từ 15 đến 20 triệu đồng	49	5,1%
Trên 20 triệu đồng	50	5,2%

Học viện cần thận trọng khi diễn giải thu nhập vì dữ liệu hiện có bao gồm nhiều ngành đào tạo, trình độ, thời gian sau tốt nghiệp và loại hình công việc khác nhau. Thu nhập còn phụ thuộc vào địa bàn làm việc, số giờ làm, kinh nghiệm và tính chất vị trí. Để sử dụng chỉ số này phục vụ quản lý chương trình đào tạo, Học viện nên phân tích theo ngành, khóa tốt nghiệp, thời gian sau tốt nghiệp và mức độ phù hợp giữa công việc với ngành học; đồng thời quy định rõ thu nhập là trước hay sau thuế và có bao gồm khoản thu nhập bổ sung hay không.

5. Đánh giá chương trình đào tạo và năng lực nghề nghiệp

Các tiêu chí đánh giá theo thang điểm 5 có điểm trung bình chung khoảng 4,22. Nhìn chung, người trả lời đánh giá tích cực về chương trình đào tạo và các điều kiện hỗ trợ tại Học viện. Nhóm tiêu chí về đội ngũ giảng viên đạt trung bình 4,35, cao nhất trong các nhóm được tổng hợp. Nhóm thực tập, đồ án và hoạt động cuối khóa đạt 4,27; nhóm kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng chung đạt 4,26; nhóm hài lòng chung và sẵn sàng giới thiệu đạt 4,23. Nhóm định hướng và nội dung chương trình đào tạo đạt 4,15; nhóm kết nối nghề nghiệp và doanh nghiệp đạt khoảng 4,19.

Nhóm tiêu chí	Điểm trung bình/5
Đội ngũ giảng viên	4,34
Thực tập, đồ án và hoạt động cuối khóa	4,27
Kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng chung	4,26
Hài lòng chung và sẵn sàng giới thiệu	4,23
Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi	4,22
Đáp ứng nghề nghiệp và chuẩn đầu ra	4,19
Điều kiện học tập và dịch vụ hỗ trợ	4,19
Kết nối nghề nghiệp và doanh nghiệp	4,19
Định hướng và nội dung chương trình đào tạo	4,15

Trong nhóm đội ngũ giảng viên, các tiêu chí về sự nhiệt tình, sẵn sàng hỗ trợ sinh viên, chuyên môn và phương pháp giảng dạy, cũng như tính công bằng và minh bạch trong đánh giá đều có điểm trung bình cao. Kết quả này cho thấy người học ghi nhận vai trò của giảng viên trong quá trình học tập. Học viện cần duy trì những mặt tích cực này thông qua hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, đổi mới phương pháp giảng dạy và rà soát việc thực hiện quy định đánh giá học tập.

Các tiêu chí liên quan đến thực tập, đồ án/khóa luận và hoạt động cuối khóa cũng được đánh giá tương đối cao. Kết quả phản ánh người học nhìn nhận những hoạt động này có đóng góp cho việc hiểu môi trường làm việc và hình thành năng lực nghề nghiệp. Để củng cố tác động đó, các khoa cần xác định rõ yêu cầu đầu ra của thực tập và đồ án, tăng cường sự tham gia của cơ sở tiếp nhận thực tập, đồng thời thu thập nhận xét của người hướng dẫn tại nơi làm việc. Học viện cũng cần đánh giá mức độ liên hệ giữa nhiệm vụ thực tập, sản phẩm cuối khóa và các chuẩn đầu ra của chương trình.

Nhóm định hướng và nội dung chương trình đào tạo có điểm trung bình thấp nhất trong các nhóm được tổng hợp, dù vẫn ở mức trên 4,0. Kết quả này cho thấy cần tiếp tục xem xét mức độ phù hợp giữa mục tiêu đào tạo, nội dung học phần, tỷ lệ lý thuyết và thực hành, tính ứng dụng của học phần chuyên ngành và yêu cầu nghề nghiệp. Học viện nên kết hợp phản hồi của cựu sinh viên với ý kiến nhà tuyển dụng, phân tích vị trí việc làm và kết quả đánh giá chuẩn đầu ra để xác định nội dung cần cập nhật. Việc điều chỉnh nên hướng đến tăng cơ hội thực hành, giải quyết tình huống thực tế và khả năng vận dụng kiến thức trong môi trường làm việc.

Nhóm kết nối nghề nghiệp và doanh nghiệp đạt khoảng 4,19; tiêu chí về thông tin, tư vấn nghề nghiệp và quan hệ với nhà tuyển dụng cần được theo dõi cùng với tỷ lệ người tìm việc qua kênh do nhà trường giới thiệu. Học viện cần xem xét hiệu quả thực chất của ngày hội việc làm, hoạt động tư vấn nghề nghiệp, cơ sở dữ liệu việc làm và hợp tác thực tập. Mục tiêu không chỉ là tăng số hoạt động mà còn nâng khả năng tiếp cận cơ hội nghề nghiệp phù hợp của sinh viên trước và sau khi tốt nghiệp.

6. Mức độ hài lòng chung và ý định học tập nâng cao

Ba tiêu chí về hài lòng với chất lượng đào tạo của Học viện, hài lòng với môi trường học tập và sẵn sàng giới thiệu Học viện/ngành học có điểm trung bình chung khoảng 4,23. Đây là dấu hiệu tích cực về trải nghiệm học tập của người trả lời. Tuy nhiên, điểm hài lòng không thay thế cho việc đo lường kết quả đầu ra; Học viện cần xem xét đồng thời tình hình việc làm, mức độ phù hợp nghề nghiệp, khả năng vận dụng kiến thức và ý kiến của đơn vị sử dụng lao động.

Về ý định học lên trình độ cao hơn, 449 người cho biết chưa có ý định học (46,3%); 322 người dự định học sau khi đã có kinh nghiệm làm việc (33,2%); 74 người dự định học ngay sau tốt nghiệp (7,6%); và 124 người cho biết chưa có đủ thông tin (12,8%). Có

566 người nhận định học lên giúp nâng cao trình độ nghề nghiệp (58,4%), trong khi 218 người chưa có đủ thông tin (22,5%) và 120 người cho rằng việc học lên chưa giúp ích cho bản thân (12,4%). Các tỷ lệ này cho thấy nhu cầu học tiếp chưa đồng đều và một bộ phận người học cần thêm thông tin về lợi ích, điều kiện và lộ trình học tập.

Trong số lựa chọn về ngành học tiếp theo, 512 người chọn một ngành thuộc lĩnh vực khác để bổ trợ (52,8%), còn 457 người chọn đúng ngành đã học ở bậc đại học (47,2%). Về hỗ trợ mong muốn, 296 người đề xuất cấp học bổng (30,5%), 245 người đề nghị bố trí thời gian học linh hoạt (25,3%), 224 người muốn được định hướng nghề nghiệp sau học tập (23,1%) và 204 người đề xuất hỗ trợ về tuyển dụng, trả lương để học tập và ở lại trường làm việc (21,1%). Học viện có thể sử dụng các thông tin này để xem xét nhu cầu đào tạo liên thông, đào tạo sau đại học, hình thức học linh hoạt và chính sách hỗ trợ phù hợp.

III. Ý KIẾN MỞ VÀ NHỮNG NỘI DUNG CẦN TIẾP TỤC XEM XÉT

Các câu trả lời mở trong tệp có mức độ cụ thể không đồng đều; nhiều người trả lời ghi “không”, “không có” hoặc để trống. Vì vậy, báo cáo không suy diễn các câu trả lời ngắn thành nhận định đại diện cho toàn bộ cựu sinh viên. Những phản hồi có nội dung cần được phân loại theo các chủ đề như điểm mạnh, hạn chế của tầm nhìn và giá trị cốt lõi; nội dung chương trình đào tạo hỗ trợ công việc; kiến thức hoặc kỹ năng còn thiếu; và đề xuất cải tiến chương trình.

Để nâng cao giá trị sử dụng của ý kiến mở, Học viện cần thiết kế hướng dẫn trả lời ngắn gọn nhưng cụ thể, khuyến khích người học nêu ví dụ về nhiệm vụ công việc, kiến thức đã vận dụng và kỹ năng cần bổ sung. Các khoa có thể mã hóa phản hồi theo nhóm chủ đề, ghi nhận tần suất xuất hiện và đối chiếu với điểm đánh giá định lượng. Khi số lượng phản hồi đủ lớn, đơn vị phụ trách cần lựa chọn một số vấn đề nổi bật để xác minh thông qua trao đổi với cựu sinh viên và nhà tuyển dụng.

IV. ĐỊNH HƯỚNG CẢI TIẾN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trước hết, Học viện cần chuẩn hóa công tác theo dõi tình hình việc làm sau tốt nghiệp. Đơn vị phụ trách cần thống nhất thời điểm khảo sát, định nghĩa người có việc làm, cách xác định việc làm đúng hoặc phù hợp ngành đào tạo và mẫu số dùng để tính tỷ lệ. Với mục tiêu theo dõi kết quả sau 3 tháng, Học viện cần tách riêng nhóm tốt nghiệp trong khoảng thời gian tương ứng; không gộp người tốt nghiệp dưới 1 năm, từ 1 đến 3 năm và trên 3 năm khi công bố một chỉ số duy nhất. Học viện cũng cần rà soát các trường hợp thông tin trả lời không thống nhất giữa các câu hỏi.

Tiếp theo, các khoa cần sử dụng kết quả khảo sát để rà soát chương trình đào tạo theo hướng gắn chuẩn đầu ra với yêu cầu nghề nghiệp. Mỗi khoa cần xác định những học phần hoặc hoạt động thực hành cần duy trì, nội dung cần cập nhật và năng lực cần bổ sung; đồng thời ghi rõ căn cứ dữ liệu, đơn vị thực hiện, thời hạn và cách đánh giá kết quả.

Việc điều chỉnh cần kết hợp ý kiến cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, giảng viên và người học hiện tại, cũng như kết quả đánh giá chuẩn đầu ra và sự thay đổi của lĩnh vực nghề nghiệp.

Học viện cần củng cố hoạt động hướng nghiệp và kết nối việc làm thông qua việc tăng cường quan hệ với doanh nghiệp, mở rộng cơ hội thực tập có nội dung chuyên môn phù hợp, cung cấp thông tin tuyển dụng kịp thời và nâng cao hiệu quả tư vấn nghề nghiệp. Học viện nên theo dõi số lượng cơ hội thực tập và việc làm được giới thiệu, số người tiếp cận, số người được tuyển dụng qua từng kênh và mức độ phù hợp giữa công việc với ngành đào tạo. Các chỉ số này giúp đánh giá hiệu quả hoạt động dựa trên kết quả, thay vì chỉ dựa trên số sự kiện đã tổ chức.

Đối với công tác khảo sát, Học viện cần chuẩn hóa danh mục ngành đào tạo, tỉnh/thành phố, loại hình cơ quan, nguồn tìm việc và mức thu nhập; hạn chế phương án “khác” khi có thể xây dựng danh mục đầy đủ hơn. Phiếu khảo sát cần làm rõ sự khác biệt giữa tình trạng việc làm hiện tại, thời gian tìm được việc và mức độ phù hợp giữa công việc với ngành học. Học viện cũng cần bảo đảm nguyên tắc bảo mật thông tin cá nhân, chỉ sử dụng dữ liệu định danh khi thực sự cần thiết cho việc xác minh và quản lý phản hồi.

Cuối cùng, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục phối hợp với các khoa và đơn vị chức năng tổng hợp kết quả khảo sát, theo dõi việc thực hiện các biện pháp cải tiến và báo cáo mức độ hoàn thành. Mỗi biện pháp cần có đơn vị chủ trì, thời hạn, chỉ số theo dõi và minh chứng kết quả. Ở kỳ khảo sát tiếp theo, Học viện cần giữ ổn định các câu hỏi cốt lõi để so sánh xu hướng, đồng thời điều chỉnh các câu hỏi còn gây nhầm lẫn. Cách làm này giúp kết quả khảo sát trở thành căn cứ thực tế cho việc lập kế hoạch, triển khai, kiểm tra và điều chỉnh hoạt động bảo đảm chất lượng.

V. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát 969 lượt trả lời cho thấy 86,5% người tham gia cho biết đã có việc làm tại thời điểm khảo sát; 76,4% cho biết tìm được việc trong vòng 3 tháng sau tốt nghiệp; và 74,9% chọn phương án có việc làm đúng ngành đào tạo. Điểm trung bình chung của các tiêu chí đánh giá đạt khoảng 4,22/5, trong đó nhóm đội ngũ giảng viên được đánh giá cao nhất. Người trả lời cũng ghi nhận vai trò của hoạt động thực tập, đồ án/khóa luận và các kỹ năng nghề nghiệp trong quá trình chuyển tiếp sang môi trường làm việc.

Bên cạnh kết quả tích cực, Học viện cần tiếp tục cải thiện tính thống nhất của dữ liệu việc làm, tăng khả năng phân tích theo ngành và thời gian sau tốt nghiệp, rà soát tính ứng dụng của nội dung đào tạo, củng cố hoạt động hướng nghiệp và nâng cao hiệu quả kết nối với nhà tuyển dụng. Do mẫu khảo sát bao gồm người tốt nghiệp ở nhiều thời điểm khác nhau, các tỷ lệ trong báo cáo cần được diễn giải đúng phạm vi và không mặc nhiên

coi là chỉ số riêng của nhóm tốt nghiệp sau 3 tháng. Học viện cần tiếp tục sử dụng kết quả khảo sát cùng các nguồn minh chứng khác để xác định ưu tiên cải tiến, theo dõi kết quả và nâng cao mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo đối với yêu cầu nghề nghiệp.

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc HV;
- Các đơn vị chức năng;
- Các khoa ĐT;
- Lưu VT;

Nguyễn Quý Sỹ